

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất**  
**thời kỳ 2021-2030 của thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật  
Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật  
Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,  
kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông báo số 233/TB-HĐTĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Hội  
đồng thẩm định quy hoạch kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về việc Thông báo  
kết quả định thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố  
Kon Tum;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số  
154/TTr-STNMT ngày 10 tháng 5 năm 2022 và đề nghị của Ủy ban nhân dân  
thành phố Kon Tum tại Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2022  
(kèm Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2022 của Hội đồng  
nhân dân thành phố Kon Tum về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời  
2021-2030 thành phố Kon Tum và hồ sơ).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum với các nội dung chủ yếu như sau:

**1.** Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:

**1.1.** Diện tích, cơ cấu các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 43.601,18ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 26.109,07 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 17.331,87 ha.
- Đất chưa sử dụng: 160,24 ha.

*(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).*

**1.2.** Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 6.703,64 ha, trong đó:

- Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 6.614,17 ha.
- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 89,47 ha.

*(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo).*

**1.3.** Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 96,02 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 52,67 ha.
- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 43,35 ha.

*(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo).*

**2.** Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Kon Tum.

**Điều 2.** Căn cứ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum có trách nhiệm:

**1.** Thực hiện việc công bố Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Kon Tum theo đúng quy định của pháp luật về đất đai để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện Quy hoạch sử dụng đất.

**2.** Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân

sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

**3.** Trên cơ sở các quy hoạch được phê duyệt, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai, phù hợp với nhu cầu phát triển của huyện, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, tránh lãng phí, làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất; việc chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của cấp huyện và các quy định pháp luật khác; việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng, rừng, đất lúa nước thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

**4.** Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng, duy trì, phát triển đất rừng, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

**5.** Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

**6.** Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

**7.** Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

**8.** Chịu trách nhiệm sự đồng bộ và thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 với quy hoạch xây dựng trên địa bàn thành phố Kon Tum.

**9.** Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất của thành phố Kon Tum có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum phải lập thủ tục điều chỉnh cho phù hợp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 được sửa đổi bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ.

**10.** Định kỳ 6 tháng và hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: PCVP-Nguyễn Đăng Trình;
- Lưu VT, HTKT, KTTH, NNTN.BPN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Sâm**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 01: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 261 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>43.601,18</b>	<b>100</b>			<b>43.601,18</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>32.617,03</b>	<b>74,81</b>			<b>26.109,07</b>	<b>59,88</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.728,46	6,26			2.469,13	5,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.267,05</i>	<i>5,2</i>			<i>2.007,72</i>	<i>4,6</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.779,23	29,31			6.549,87	15,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.091,42	36,91			13.049,19	29,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	344,57	0,79			341,57	0,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	625,73	1,44			2.330,80	5,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>523,56</i>	<i>1,2</i>			<i>523,56</i>	<i>1,2</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,98	0,07			32,8	0,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,64	0,04			1.335,71	3,06
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.727,89</b>	<b>24,6</b>			<b>17.331,87</b>	<b>39,75</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	830,3	1,9			1.231,10	2,82
2.2	Đất an ninh	CAN	18,13	0,04			41,38	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	166,8	0,38			250,75	0,58
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	89,84	0,21			834,69	1,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	20,71	0,05			726,97	1,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,19	0,27			200,07	0,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0			43,3	0,1
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	167,53	0,38			659,99	1,51
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.548,95	12,74			8.040,79	18,44
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.348,30	3,09			2.895,83	6,64
-	Đất thủy lợi	DTL	133,24	0,31			265,73	0,61
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	10,13	0,02			130,13	0,3
-	Đất cơ sở y tế	DYT	15,25	0,03			27,92	0,06
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	133,69	0,31			201,28	0,46
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	31,14	0,07			96,82	0,22
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.739,73	8,58			4.116,57	9,44
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,61	0			2,12	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,94	0			1,94	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47	0,01			8,57	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,33	0,11			64,27	0,15
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	72,54	0,17			206,86	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,72	0,01			0,72	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,35	0,01			4,35	0,01
-	Đất chợ	DCH	3,51	0,01			14,68	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,69	0,05			33,46	0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,99	0,04			307,91	0,71
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.749,14	4,01			2.437,89	5,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.357,30	3,11			1.830,42	4,2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	62,38	0,14			132,29	0,3
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,89	0,02			10,39	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,63	0			1,63	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	327,19	0,75			309,88	0,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC	206,58	0,47			206,58	0,47
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,62	0,04			32,37	0,07
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>256,26</b>	<b>0,59</b>			<b>160,24</b>	<b>0,37</b>







STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đăk Blà	Xã Đăk Cấm	Xã Đăk Năng	Xã Đăk Rơ Wa	Xã Đoàn Kết	Xã Hòa Bình	Xã Ia Chim	Xã Kroong	Xã Ngọc Bay	Xã Vinh Quang
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2,3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2,4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2,5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2,6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>											
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>89,47</b>	<b>2,00</b>	<b>14,20</b>	<b>3,45</b>	<b>6,50</b>	<b>0,27</b>	<b>0,17</b>	<b>1,70</b>	<b>11,04</b>	<b>2,30</b>	



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Duy Tân	Phường Lê Lợi	Phường Ngô Máy	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Quyết Thắng	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trường Chinh	Xã Chư Hreng	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,32										0,32		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,24										0,24		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,24										0,24		
-	Đất công trình năng lượng	DNL													
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,40										0,40		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,15												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,00		0,60								2,40		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													



